

SỐ 1777

# DUY-MA KINH HUYỀN SỞ

*Sa-môn Trí Khải, chùa Tu Thiên, núi Thiên Thai soạn.*

## QUYỂN 1

Kinh này nghĩa lý sâu xa, chỉ thú u huyền, nếu như y văn giải thích, e chỉ biết ở nơi trụ tướng mà thôi, tông yếu của một giáo rất cuộc khó có thể thông đạt, cần phải nghiên tầm chỗ vi diệu để hiển bày chỉ thú chẳng thể nghĩ bàn.

Nay theo văn trước lập năm lớp huyền nghĩa:

1. Giải thích danh.
2. Nêu thể.
3. Luận về tông.
4. Bàn về dụng.
5. Phán giáo tướng.

Giải thích năm nghĩa này gồm hai phần: Giải thích chung, giải thích riêng.

**GIẢI THÍCH CHUNG NĂM LỚP HUYỀN NGHĨA:** Gồm sáu ý:

1. Nêu chung danh của năm nghĩa.
2. Luận thứ tự.
3. Dẫn chứng.
4. Bàn về chung riêng.
5. Căn cứ theo quán tâm.
6. Đối bốn Tát-đàn.

**1. Nêu chung danh của năm nghĩa:**

Kinh này dùng nhân pháp chẳng thể nghĩ bàn làm Danh, dùng

chân tánh giải thoát chẳng thể nghĩ bàn làm Thế, dùng nhân quả cõi Phật chẳng thể nghĩ bàn làm Tông, dùng quyền thật chiết phục nhiếp thọ chẳng thể nghĩ bàn làm Dụng, dùng đời thiên hiền viên chẳng thể nghĩ bàn làm giáo tướng. Cho nên nay nói kinh này đầu tiên từ “Nhu thị ngã văn” đến cuối cùng là “Hoan hỷ phụng hành” đều bàn luận về sự chẳng thể nghĩ bàn.

### **2. Luận về thứ tự:**

Lý tuy bật dứt danh ngôn, nhưng chẳng phải không có danh ngôn. Vì lập giáo, cho nên nơi đạo không danh ngôn mà tạm nhờ danh ngôn để thuyết, nhưng danh là để gọi pháp, pháp là để ứng danh, vì thế chỉ thú của kinh ẩn chứa nơi danh. Cho nên trước tiên nêu danh.

Phàm từ nơi danh mà được lý, lý tức là chân tánh giải thoát, chân tánh giải thoát tức là Thế của kinh, nên tiếp theo là nói về Thế.

Thế thì chẳng tự nhiên đạt đến, tìm cầu ắt phải có phương tiện, tức phải lập hạnh tu nhân, rồi sau mới đạt đến quả. Cho nên dùng nhân quả cõi Phật để làm cương tông vào lý. Giềng mối đã được nêu thì mất lưới phải động, cho nên kế đó phải luận đến Tông.

Tu nhân hướng đến quả, đã được quả thì khéo léo dùng quyền thật để chiết phục, nhiếp thọ làm lợi ích chúng sinh, cho nên kế đến luận Dụng.

Bậc Thánh lập giáo tùy thuận cơ duyên, cơ duyên chẳng phải một, vì thế giáo chẳng đồng, nên cuối cùng luận đến giáo tướng.

### **3. Dẫn chứng:**

Phẩm Chúc Lụy nói “Kinh này tên là Duy-ma-cật Sở Thuyết, cũng gọi là Bất Khả Tư Nghị Giải Thoát Pháp Môn”. Đó là nhân pháp đồng nêu để lập danh.

Phẩm Quán Chúng Sinh ghi: “Đức Phật nói lia dâm, nộ, si là giải thoát cho những kẻ tăng thượng mạn, với kẻ không tăng thượng mạn Đức Phật nói tánh của dâm, nộ, si là giải thoát.” Tánh của dâm, nộ, si tức chân tánh giải thoát chẳng thể nghĩ bàn, đó là Thế.

Phẩm Phật Quốc nói về việc Bảo Tích dâng lọng báu, hỏi Phật về tịnh độ, Đức Phật giải đáp đầy đủ về nghĩa nhân quả của tịnh độ, đó là Tông. Ngoài thất quả trách, trong thất nhiếp thọ.

Lại phẩm Bất tư nghị nói: “Bồ-tát trụ ở Bất tư nghị có thể hiển hiện các thần lực tự tại, như loài long tượng dày đạp thì lừa ngựa chẳng thể chịu nổi”, cho nên biết nhân pháp quyền thật chiết phục nhiếp thọ là Dụng của kinh. Về giáo tướng tức nói chung về sự đồng vị giữa kinh này và kinh khác, nên cần phải phán giáo tướng.

#### **4. Luận về chung riêng:**

Năm việc đã nêu ở trước gom về ba nghĩa:

1. Chỉ nêu nhân và pháp, đây là chung.
2. Chia ra Thể, Tông, Dụng, đây là riêng.
3. Nói về nghĩa giáo tướng là gồm chung và riêng.

Vì sao? Đề thứ nhất là nêu tên người, tên gồm đủ ba nghĩa, nêu danh (tên) là chung, nay muốn phân Biệt giáo môn, thì cần phải phân biệt về Thể, Tông, Dụng khác nhau, nên gọi là riêng. Vậy nhân (người) là chung của riêng, ba nghĩa là riêng của chung, thế thì chung là chung ở nơi riêng, riêng là riêng đối với chung. Vì sao? Vì người tên là Tịnh Vô Cấu Xưng. Tịnh tức chân tánh, chân tánh thanh tịnh tức là Thể. Vô cấu tức thật tuệ, nhân quả của thật tuệ tức là Tông của kinh. Xưng tức năng lực khéo léo của phương tiện tức là Dụng của kinh. Dẫn dụng ra mà trình bày nên gọi là riêng. Giáo tướng, đã nói chung về sự đồng dị của các kinh cho nên gồm cả chung và riêng. Những nghĩa này rất vi diệu sâu kín, khó thông đạt rõ ràng, nên nay phải nhờ vào việc ở gần làm Dụ để khởi sự ham thích cho kẻ phàm tình. Ví như thân người mới thọ báo nhập thai, khi tượng thành Ca-la-xa thì có đầy đủ ba pháp là mạng, hơi ấm và tâm thức, đến Hô-hạo-thủ cũng còn ba việc, luận chung thì cùng có tên người, luận riêng thì đủ ba pháp, tuy là cảnh thế gian mà tương ứng với diệu lý. Vì sao? Vì ba pháp thành thân dụ cho chung đầu tiên, tâm thức làm chủ là dụ cho thể nói ở trước, sức gió và mạng tương tục dụ cho Tông đã nói, cử chỉ động tác dụ cho Dụng, con người tuy là đồng mà có chủng tánh khác nhau, tức dụ cho giáo tướng đồng dị. So sánh với năm pháp này thì các nghĩa trên có thể biết.

Hỏi: Lập năm nghĩa này là chỉ nói về kinh này hay chung cho tất cả các kinh?

Đáp: Các nhà lập nghĩa, có chủ ý khác nhau, nay năm lớp huyền nghĩa này tổng gom tất cả các kinh điển.

Hỏi: Giáo tướng các kinh luôn sai biệt nhau, sự sai biệt há tất cả đều đồng có năm lớp nghĩa này ư?

Đáp: Ví như do năm ấm thành người, người tuy khác nhau nhưng đều bẩm thọ năm ấm. Vả lại như năm nghĩa của lời tựa chung ở đầu kinh thì đồng mà sự việc lại khác.

#### **5. “Căn cứ quán tâm để giải thích năm nghĩa”:**

Tất cả vạn pháp vốn tự vô danh, đã vô danh mà có danh, đó đều do tâm sinh khởi, nên tâm tức là danh. Tâm là thể, tức tâm tánh chúng sinh là chân pháp tánh nên nói là thể. Tâm là Tông, như kinh này nói

“Như tâm tịnh tức cõi Phật tịnh.” Tâm ở đây tức là nghĩa của Tông. Tâm là Dụng, tức dùng chánh quán và phương tiện quyền xảo để chiết phục ái kiến, nên gọi là Dụng. Tâm là giáo, như kinh nói “Trần lao là đệ tử, tùy ý mà sai khiến”, đó là giáo tướng.

Hỏi: Vì sao phải căn cứ vào quán tâm để giải thích năm nghĩa?

Đáp: Phẩm Vấn Tật ghi: “Sự giải thoát của chư Phật nên tìm cầu nơi tâm hành của chúng sinh”, cho nên luận Đại Trí ghi: “Đức Phật vì người học hỏi, theo nghe cầu hiểu, nên lấy cây cối làm dụ, vì người tọa thiền từ tâm cầu đạo, nên chỉ thân làm dụ. Nhân nơi cây mà hiểu là người tín hành, từ thân mà ngộ là người pháp hành.” Luận Đại Trí Độ bình rằng “Có tuệ mà không đa văn thì chẳng biết thật tướng, ví như ở nơi tối tăm dù có mắt cũng chẳng thể thấy, người này chỉ chuyên tu quán giải mà không nghiên cứu kinh luận. Nếu có đa văn mà không có trí tuệ, cũng không biết thật tướng, ví như ở nơi ánh sáng rực rỡ, đèn chẳng thể chiếu soi, người này chỉ nghiên cứu kinh luận mà chẳng tu quán giải. Nếu có đa văn và trí tuệ lanh lợi, thọ nhận tất cả những pháp được nói ra, người này, bên ngoài thì thông đạt kinh luận, bên trong thì quán giải rõ ràng. Nếu không có đa văn và trí tuệ, thì đó là con trâu mang thân người.” Phàm bậc Thánh thuyết pháp, đều soi xét rõ ràng cơ duyên, chỉ dùng một âm diễn nói mà tất cả căn cơ đều nghe hiểu, nếu không có Đạo nhãn, đâu có thể làm được như thế mà chỉ chấp vào một bên, cho nên diễn thuyết pháp môn ấy cần phải đầy đủ cả hai, ngõ hầu người học thấu suốt được chỗ sáng tối.

Hỏi: Năm nghĩa của quán tâm với năm nghĩa của kinh là một hay là khác?

Đáp: Chẳng tức cũng chẳng khác.

Hỏi: Vì sao gọi là chẳng tức chẳng khác?

Đáp: Tức, là lý tuy đồng, khác, vì nghĩa gồm có sáu: Một là lý tức; hai là danh tự tức; ba là quán hạnh tức; bốn là tương tự tức; năm là phần chứng chân thật tức; sáu là cứu cánh tức.

Lý tức: Kinh này nói rằng “Tánh của dâm, nộ, si là giải thoát”, đây là nghĩa Lý tức.

Danh tự tức: Như kinh Đại Niết-bàn ghi “Những ngoại đạo và thầy thuốc xưa, hờ vọng chấp Niết-bàn là Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, như trùng ăn cây, ngẫu nhiên thành các chữ, các con trùng chẳng biết là chữ hay chẳng phải chữ? Người có trí chẳng bao giờ nói các con trùng này biết chữ.” Nay những người học hiểu, tạo thiền ở đời mạt pháp nghe các kinh Đại thừa phương đẳng nói tánh của dâm, nộ, si tức giải thoát, liền

cho Đại Niết-bàn chẳng thể diệt, chẳng chịu nghiên cứu nghĩa sâu xa mà chấp ngay nơi danh tự (tức sinh) này là chân giải thoát, thế thì đồng với lỗi của các thầy thuốc xưa, trùng tạo thành chữ. Đó là Danh tự tức.

Quán hành tức: Người tu hành tinh thông ba quán, khéo biết hai Đế, ba Đế, bốn Đế, khai hợp chẳng lẫn lộn, tin hiểu rõ ràng, hay biết tâm này tức giải thoát, nguyện hạnh khéo léo vào giai vị Ngũ phẩm đệ tử, là phục nhẫn vị. Đó là quán hành tức.

Tương tự tức: Như Thập tín của Thiết luân vương, tuy có nhục nhãn mà gọi là Phật nhãn, tức là nghĩa sáu căn thanh tịnh nói trong kinh Pháp Hoa. Ở đây, giai vị Nhu thuận nhẫn là Tương tự tức.

Phần chứng chân thật tức: Từ Sơ phát tâm được Vô sinh pháp nhẫn cho đến bốn mươi một Địa của Kim cang đánh đều gọi là Phần chứng. Vì sao? Như kinh Hoa Nghiêm ghi “Khi vừa phát tâm liền thành chánh giác”, hiểu đạt tánh chân thật của các pháp, tuệ thân có được chẳng từ người khác mà ngộ.” Đây là phần chứng chân thật tức. Cho đến Thập địa, Đẳng giác, đều là Phần chứng, nhưng có sâu cạn nên có các giai vị cao thấp khác nhau.

Cứu cánh tức: Tức Diệu giác vị, chỉ một niệm tương ứng, thông đạt cùng tận cảnh thật tướng bất tư nghị. Kinh Pháp Hoa nói “Chỉ có Phật với Phật mới có thể đạt đến cùng tận thật tướng các pháp.” Kinh Nhân Vương ghi “Tam Hiền, Thập Thánh đều là tu hành trong nhẫn, chỉ có Phật mới tận nguồn”, tận nguồn là cứu cánh tức.

Sáu “Tức” này về lý thì chẳng khác, nhưng căn cứ theo hạnh giải thì đất trời cách tuyệt đâu có thể vừa nghe “Tức” thì cho là giống nhau được ư? Những kẻ học hiểu và những người tọa thiền ở đời nếu chẳng hiểu rõ được sự khác nhau của sáu tức, phần nhiều sinh cường điệu, chưa hiểu nói đã hiểu, chưa đắc nói đã đắc, rơi vào hàng Tăng thượng mạng, tạo các tội lỗi, đó đâu phải là người học Phật pháp mà đạt được ý? Nay nêu lên một việc để dụ cho tất cả. Tất cả những kinh điển sâu xa của Đại thừa hoặc nói chúng sinh tức là Phật, tức là Đại thừa, tức là Bồ-đề, tức là Niết-bàn; nói như thế nghĩa là “Tức thị” đều cần dùng nghĩa sáu Tức, căn cứ theo đó thì tất cả chẳng sinh cường điệu.

#### **6. Đối với bốn Tất-đàn giải thích:**

Gồm hai ý:

1. Dùng bốn Tất-đàn đối với năm nghĩa trước.

2. Lược giải thích bốn Tất-đàn, khởi quán giáo tướng.

Thứ nhất, đối với năm nghĩa trước: gồm có năm:

1. Đối với tên của kinh, tên kinh là Duy-ma-la-cật, Duy-ma-la-cật

là Thế giới Tất-đàn.

2. Đối với Thế, Thế tức là chân tánh giải thoát, chân tánh giải thoát tức Đệ nhất nghĩa Tất-đàn.

3. Đối với Tông, Tông là nhân quả Phật quốc. Khuyên người tu các hạnh Tịnh độ, tức là Vị nhân Tất-đàn.

4. Đối với dụng, chên trách chiết phục tức Đối trị Tất-đàn.

5. Đối với giáo tướng, tức dùng bốn Tất-đàn mà khởi lập các kinh giáo, cùng với kinh này có đồng và dị. Tức phán giáo tướng mà biết đồng dị.

Thứ hai, dùng bốn Tất-đàn khởi quán giáo: Phàm nguồn tâm diệu tuyệt, vạn pháp sâu kín, chư Phật Bồ-tát nếu chẳng dùng bốn Tất-đàn, thì đâu có thể tu ba quán mà tiến đạo, diễn thuyết giáo môn mà độ tất cả. Dùng bốn Tất-đàn khởi lên quán giáo để thông suốt kinh này, gồm bảy ý:

1. Phiên dịch.
2. Luận về tướng.
3. Giải thích thành.
4. Khởi ba quán.
5. Khởi bốn giáo.
6. Khởi kinh luận.
7. Khởi kinh này.

#### **1. Phiên dịch:**

Tất-đàn là âm Phạm, các Sư giải thích khác nhau, hoặc cho là nên phiên dịch, hoặc cho là không phiên dịch. Không phiên dịch vì tiếng Phạm có những từ ngữ bao hàm nhiều nghĩa, Trung Quốc không có từ nào bao hàm nhiều nghĩa tương đương để phiên từ Tất-đàn. Như Tu-đa-la bao hàm năm nghĩa, Trung Quốc không thể phiên dịch ra được. Nên phiên dịch, thì hoặc là Tông thành, hoặc phiên là Mặc (mực), hoặc phiên là Ấn, hoặc phiên là Thật, là Thành tựu cứu cánh. Như thế phiên dịch thành nhiều nghĩa khác nhau chẳng phải là một, khó có thể xác định được. Thiền sư Nam Nhạc lại cho rằng: “Ở đây cũng giống như đại Niết-bàn mà Phạm, Hán đồng gọi. Nay nói Tất-đàn, “Tất” là từ Trung Quốc, “đàn” là âm Phạm; Tất, là biến, tức cùng khắp; Đàn, dịch là thí, tức ban cho. Đức Phật thuyết bốn pháp này ban khắp cho tất cả chúng sinh, nên gọi là Tất-đàn.

#### **2. Luận về tướng của Tất-đàn:**

1. Thế giới Tất-đàn.
2. Các vị nhân Tất-đàn.

3. Đối trị Tất-đàn.

4. Đệ nhất nghĩa Tất-đàn.

Bậc Đại thánh phá dẹp bốn Tất-đàn tà, nêu thuyết bốn loại Tất-đàn chánh, thuyết các kinh giáo Đại Tiểu thừa.

1. Thế giới Tất-đàn, tức là danh tướng của tất cả pháp năm ấm, mười hai nhập, mười tám giới của chúng sinh sai biệt bất đồng, cho nên gọi là thế giới. Ngoại đạo lầm mê thế giới này, hoặc chấp không có nhân duyên mà có thế giới, hoặc chấp do tà nhân duyên mà có thế giới. Bậc Đại thánh tùy những điều chúng sinh thích nghe mà thuyết pháp chánh nhân duyên có thế giới khiến chúng sinh có chánh kiến về thế giới, tức thế gian pháp thí, nên gọi là Thế giới Tất-đàn.

2. Các các vị nhân Tất-đàn, bậc Đại thánh quán xét tâm chúng sinh mà thuyết pháp, tâm mỗi mỗi người đều khác nhau, cho nên đối với một việc hoặc là nghe hoặc chẳng nghe. Như kinh nói do tạo nghiệp báo mà tạp sinh ở thế gian, được tạp xúc, tạp thọ. Lại có các kinh phá các tà nói không có người được xúc, không có người được thọ, ý này chính là vì phá chấp, sinh tín tăng trưởng căn lành. Vì ban cho các pháp thiện, nên gọi là Các vị nhân Tất-đàn.

3. Đối trị Tất-đàn, luận Đại Trí ghi: “Có pháp đối trị thì có, thật tánh thì không”, đối trị thì có, nghĩa là nếu gặp người nhiều tham dục thì dạy tu bất tịnh quán, người nhiều sân hận thì dạy tu Từ tâm quán, người nhiều ngu si thì dạy tu quán nhân duyên. Đức Phật nói pháp được đối trị ban phát khắp chúng sinh, để đoạn trừ ác nghiệp, nên gọi là Đối trị Tất-đàn.

4. Đệ nhất nghĩa Tất-đàn, luận Đại Trí nói Đệ nhất nghĩa Tất-đàn có hai: Một là: Căn cứ vào tướng bất khả thuyết để nói về Đệ nhất nghĩa Tất-đàn; hai là căn cứ theo tướng khả thuyết để nói về Đệ nhất nghĩa Tất-đàn. Căn cứ theo tướng Bất khả thuyết để nói về Đệ nhất nghĩa Tất-đàn: Như pháp chân thật mà chư Phật, Bích-chi-Phật, La-hán chứng đắc là Đệ nhất nghĩa Tất-đàn, nên luận Đại Trí ghi “Lời nói đã bật, tâm hành cũng đoạn dứt, pháp chẳng sinh chẳng diệt như Niết-bàn.” Nói các hành xứ tức là thế giới, nói chẳng phải hành xứ là Đệ nhất nghĩa.

Căn cứ theo tướng khả thuyết để luận về tướng Đệ nhất nghĩa Tất-đàn: Luận Đại Trí ghi: “Tất cả thật, tất cả chẳng thật, tất cả cũng thật cũng chẳng thật, tất cả chẳng thật chẳng phải chẳng thật đều gọi là thật tướng các pháp.” Đức Phật đối với các chỗ này lập các kinh nói tướng Đệ nhất nghĩa Tất-đàn. Đó là một nhà nói về bốn môn nhập vào ý Đệ nhất nghĩa. Nên Trung Luận nói “Nếu là người hướng vào đạo



nghe nói bốn câu này liền nhập thì đó chính là thật tướng các pháp, nếu người nghe bốn câu này tâm sinh chấp trước thì đều là hý luận.”

Hỏi: Nếu cho sinh thiện là vị nhân, đoạn ác thuộc về đối trị, nhưng vị nhân chung cho cả thiện ác, vì sao nhất định nói vị nhân thuộc về sinh thiện?

Đáp: Thiện tùy thuộc người, xưa nay bị hoặc ngăn che, ác là pháp mới sinh khởi, chẳng tăng trưởng thuộc về người, vì thế vị nhân thì dứt điều ác sinh pháp thiện, thiện thuộc về người, đối trị là đoạn ác. Người ta chẳng phải là ác, nếu người là ác thì khi ác diệt người cũng theo đó mà diệt. Cho nên biết ác chẳng thuộc người.

Hỏi: Vị nhân và đối trị có đủ các nghĩa sinh thiện đoạn ác, đã đồng nhau, vì sao lại phân biệt làm hai?

Đáp: Tuy đồng như thế, nhưng ý nghĩa chánh chẳng phải như thế, vì vị nhân thì ác mới khởi, thiện đã có từ lâu, đối với đối trị thì ác có đã từ lâu còn thiện thì mới sinh. Vì đối với vị nhân, ác mới khởi dễ diệt, nên vừa thuyết liền dứt, thiện chứa nhóm đã sâu dày, nên tự nhiên khai phát. Đối với đối trị thì ác đã có từ lâu nên khó trừ, thiện mới sinh nên sức yếu, nếu chẳng gia công tu tập đối trị thì pháp ác chẳng diệt.

Hỏi: Các nghĩa này chẳng theo thứ tự, vì sao kinh nói “Chẳng nên làm các điều ác, vâng làm các việc thiện?”

Đáp: Cần phải đạt được ý này, bởi vì đối với vị nhân thì thiện pháp sâu dày, ác pháp nhẹ mỏng, nên chỉ cần không làm điều ác thì điều thiện tự nhiên khai phát, còn đối với đối trị thì ác sâu dày, thiện cạn mỏng, nên cần phải vâng làm các điều thiện mới xa lìa được điều ác.

**3- Giải thích thành** : Nay dùng bốn tùy giải thích thành bốn Tất-đàn. Bốn tùy là tùy lạc dục, tùy tiện nghi, tùy đối trị, tùy Đệ nhất nghĩa. Một, tùy lạc dục tức thế giới Tất-đàn, như luận Trí Độ ghi “Dục là gốc của tất cả thiện ác. Nếu nói bốn môn hoặc là sự là lý chỉ hợp với dục lạc, đó đều là thế giới Tất-đàn. Cho nên kinh này, nói “Trước dùng dục kéo dắt, sau đó khiến vào đạo.” Đó gọi là thế giới Tất-đàn. Hai, tùy tiện nghi, tức vị nhân Tất-đàn. Luận ghi: “Đối với nhiều việc, hoặc nghe hoặc chẳng nghe, nghi (nên) tức là nghe, bất nghi (chẳng nên) tức chẳng nghe. Như đối với thợ rèn nên quán số tức, giặt y thì nên quán bất tịnh, đó là tiện nghi. Nếu nói bốn môn hoặc sự hoặc lý, tiện nghi sinh thiện thì gọi là nghe, nếu sinh bất thiện thì gọi là chẳng nghe. Đó là vị nhân Tất-đàn. Ba, tùy đối trị tức đối trị Tất-đàn. Nếu nói bốn môn như sự lý, lấy tướng làm chủ để đối phá tâm chấp trước thì gọi là đối



trị. Luận ghi: “Các pháp vô thường cũng là đối trị.” Kinh Niết-bàn nói mười loại đối trị như thường vô thường... đều là đối trị Tất-đàn.

Hỏi: Nếu nói sự là đối trị, thì thuyết lý bốn môn vì sao gọi là đối trị?

Đáp: Tuy thuyết lý nhưng đã chẳng liễu ngộ, mà phá chấp trước còn thuộc về đối trị.

Bốn, tùy Đệ nhất nghĩa tức Đệ nhất nghĩa Tất-đàn. Nếu nói bốn môn hoặc là sự hoặc là lý, vừa nghe thuyết liền ngộ, thì đều là Đệ nhất nghĩa Tất-đàn. Cho nên dùng bốn tùy để thành tựu bốn Tất-đàn.

Hỏi: Thuyết lý bốn môn đúng là Đệ nhất nghĩa, nếu thuyết sự, vì sao được gọi là Đệ nhất nghĩa?

Đáp: Không nói sự hay lý, chỉ nói vừa nghe liền ngộ thì đều là nói Đệ nhất nghĩa. Nên kinh nói: “Từ khi mới thành đạo cho đến đêm nhập Niết-bàn, phàm nói một sắc một hương đều là Trung đạo.”

Hỏi: Vì sao dùng bốn tùy kết luận thành bốn Tất-đàn chung cho sự và lý, vì sao một sự một lý cùng có bốn nghĩa?

Đáp: Như phần kệ của kinh này ghi: “Phật dùng một âm diễn nói pháp, có người sợ hãi hoặc vui mừng, hoặc sinh nhàm lìa hoặc đoạn nghi, đây là thần lực pháp bất cộng.” “Sinh sợ hãi” tức thế giới Tất-đàn. Biết do nơi dục mà có thế giới, thế giới như nhà lửa, nên sinh sợ hãi. “Hoặc vui mừng” tức vị nhân Tất-đàn, vì phát khởi thiện căn được niềm vui pháp. “Hoặc sinh nhàm lìa” là đối trị Tất-đàn, vì nhàm chán phiền não mà khởi pháp đối trị. “Hoặc đoạn nghi” là Đệ nhất nghĩa Tất-đàn. Đầu tiên nhập kiến đạo Đệ nhất nghĩa để tức là giai vị đoạn nghi. Thế thì tùy thuận nói một sự, lý mà tất cả đều thành bốn Tất-đàn.

**4- Khởi ba quán:** Tức dùng bốn Tất-đàn khởi ba quán. Phàm chí lý thì sâu xa diệu tuyệt, chẳng thể dùng trí mà biết, chẳng thể dùng thức mà biết, há có thể tu quán hạnh mà được khế hội ư? Nếu chẳng có sự xảo diệu của Tất-đàn, thì đâu có thể dùng ba quán để hội với lý Tam đế! Nay dùng Tất-đàn làm phương tiện phát khởi, quán từ nhân duyên giả nhập Không là thế giới Tất-đàn, là biết được pháp mà tâm ưa thích, là chánh nhân duyên, tức từ chánh nhân duyên để vào không. Hoặc phân tích hoặc thể hội hai loại quán tâm, cần phải biết đó là vị nhân tiện nghi. Tiện nghi, nghĩa là nên tu quán ấy phải phát khởi ba giác phần là: trạch pháp, tinh tấn và hỷ. Nếu cần phải tu chỉ thì cần ba giác phần là niệm, xả, định để nhiếp phục. Thế thì tùy chỗ tiện nghi mà tâm thiện phát khởi. Nếu tâm có bệnh phù trầm thì phải dùng đối trị Tất-đàn. Khi tâm trầm thì dùng ba giác phần trạch pháp, tinh tấn, hỷ để đối trị, nếu

tâm phù thì dùng ba giác phần niệm, trừ xả và định để đối trị. Khéo léo sử dụng vị nhân Tất-đàn thì thiện căn sẽ phát khởi. Khéo léo sử dụng đối trị Tất-đàn thì kết sử dần tiêu diệt. Nếu người tu hành là bậc lợi trí thì thiện căn thuần thực, kết sử phiền não cạn mỏng. Trong bảy Giác phần tùy thuận nương một giác phần chưa rõ ràng mà trụ nơi đó để tu tập, nếu quán tuệ được rõ ràng tức phát sinh chân kiến. Đệ nhất nghĩa, đó gọi là dùng bốn Tất-đàn phát khởi, quán từ giả nhập vào Không thành tựu tuệ nhãn Nhất thiết trí, từ quán Không vào Giả, nếu khéo léo sử dụng Tất-đàn thì liền được pháp nhãn đạo chủng trí, quán Trung đạo Đệ nhất nghĩa nếu khéo léo sử dụng bốn Tất-đàn thì liền được Phật nhãn Nhất thiết chủng trí.

**5- Khởi bốn giáo**, tức đối với bốn bất khả thuyết mà phát khởi bốn loại thuyết pháp giáo hóa bốn hàng chúng sinh. Trong kinh này, ngài Tịnh Danh im lặng không nói tức là ý nghĩa của bốn bất khả thuyết nói trong kinh Đại Niết-bàn. Bốn bất khả thuyết là:

1. Sinh sinh bất khả thuyết.
2. Sinh bất sinh bất khả thuyết.
3. Bất sinh sinh bất khả thuyết.
4. Bất sinh bất sinh bất khả thuyết.

Ở đây căn cứ theo bốn câu bất khả thuyết tức không tức giả tức trung của tâm nhân duyên sinh diệt mà được bốn khả thuyết, đó đều là do Tất-đàn nhân duyên ứng với bốn loại căn cơ mà có được bốn khả thuyết. Cho nên kinh Đại Niết-bàn ghi: “Pháp mười nhân duyên là sinh tác nhân cũng có thể thuyết. Pháp mười nhân duyên tức là vô minh cho đến chi hữu.” Nếu dùng bốn Tất-đàn ứng hợp với bốn loại này thì mười nhân duyên đối với bốn bất khả thuyết mà thành bốn giáo bốn khả thuyết. Căn cứ theo đó tức có bốn:

1. Tất-đàn khởi Tam Tạng giáo.
2. Tất-đàn khởi Thông giáo.
3. Tất-đàn khởi Biệt giáo.
4. Tất-đàn khởi Viên giáo.

Luận về dùng bốn Tất-đàn để khởi Tam Tạng giáo: Đức Phật đối với sinh sinh bất khả thuyết dùng bốn Tất-đàn ứng với pháp mười nhân duyên của Tiểu thừa để thành tựu cho các đệ tử Thanh văn độn căn chướng nặng, ưa thích pháp thiện nhỏ hẹp, thuyết bốn đế sinh diệt của Tam Tạng giáo cho các Thanh văn và các Bồ-tát độn căn. Cho nên kinh Pháp Hoa ghi: “Các pháp đều có tướng tịch diệt, chẳng thể dùng ngôn thuyết chỉ bày, vì dùng sức phương tiện, nói cho năm Tỳ-kheo nghe, đó

gọi là chuyển pháp luân.”

Dùng bốn Tất-đàn khởi Thông giáo: Đức Phật đối với sinh bất sinh bất khả thuyết dùng bốn Tất-đàn ứng với pháp mười nhân duyên để thành tựu cho hàng căn tánh Tam thừa, thuyết bốn đế huyễn hóa vô sinh của Thông giáo để chỉ dạy hàng Tam thừa. Cho nên kinh Đại phẩm ghi: “Muốn học Tam thừa nên học Bát-nhã.” Lại nói: “Hàng Tam thừa đều dùng đạo Đệ nhất nghĩa để vô ngôn thuyết để đoạn trừ phiền não.”

Dùng bốn Tất-đàn khởi Biệt giáo: Đức Phật đối với bất sinh sinh bất khả thuyết dùng bốn Tất-đàn ứng với pháp mười nhân duyên để thành tựu căn cơ Biệt giáo, tuyên thuyết Bồ-tát trải qua nhiều kiếp tu hành vô lượng bốn đế của Biệt giáo để chỉ dạy các Bồ-tát.

Dùng bốn Tất-đàn khởi Viên giáo: Đức Phật đối với bất sinh bất sinh bất khả thuyết ứng với pháp mười nhân duyên để thành tựu căn cơ Viên giáo, thuyết Đại thừa Viên giáo là bốn đế vô tác nhất thật để chỉ dạy các Đại Bồ-tát khai mở tri kiến Phật.

**6- Khởi kinh luận:** Phạm lý cùng tột của Phật pháp thì chẳng thể dùng lời nói để tuyên thuyết, há lại dùng lời để nói ra mười hai thể loại kinh gốc ư? Nhưng mười phương chư Phật vì lợi ích tất cả chúng sinh nên đều dùng bốn Tất-đàn ứng duyên mà khởi thuyết mười hai thể loại kinh. Danh nghĩa của mười hai thể loại kinh đều xuất phát từ Đại bản của Tất-đàn. Căn cứ theo đây gồm có năm ý:

1. Bốn Tất-đàn khởi mười hai thể loại kinh.
2. Bốn Tất-đàn khởi bốn mươi tám ngàn pháp tạng.
3. Bốn Tất-đàn khởi kinh giáo đốn tiệm.
4. Bốn Tất-đàn khởi luận Đại, Tiểu thừa.
5. Bốn Tất-đàn khởi Thánh thuyết pháp, Thánh yên lặng.

Thứ nhất, luận về bốn Tất-đàn phát khởi tướng của mười hai thể loại kinh, gồm bốn ý:

1. Thế giới Tất-đàn phát khởi mười hai thể loại kinh.
2. Các các vị nhân Tất-đàn khởi mười hai thể loại kinh.
3. Đối trị Tất-đàn khởi mười hai thể loại kinh.
4. Đệ nhất nghĩa Tất-đàn phát khởi mười hai thể loại kinh.

Nói về việc dùng thế giới Tất-đàn để phát khởi mười hai thể loại kinh, như nên nghe trực thuyết thế giới, trực thuyết nghĩa là gốc của ngôn giáo, dùng thế giới Tất-đàn nói trực tiếp vào danh tướng của thế giới tức là kinh Tu-đa-la, các câu kệ bốn chữ, năm chữ, sáu chữ trùng tụng thuyết về thế giới, tức là kinh Kỳ dạ, việc thọ ký chúng sinh và thế

giới ở vị lai, như thọ ký cho chim bồ câu thành Phật là kinh Hòa-già-la-na, kệ cô khởi thuyết về thế giới, chẳng trùng tụng lại phần trường hàng là kinh Già-đà, không người hỏi mà tự thuyết các việc thế giới là kinh Ưu-đà-na, vì thuyết những nhân duyên bất thiện của thế giới mà kết chế thành giới là kinh Ni-đà-na, nếu có người chẳng biết tướng thế giới, thì dùng các thí dụ như xe, sữa để dẫn, đó là kinh A-ba-đà-na, nói các việc khi xưa của thế giới là kinh Y-đế-việt-đa-già, thuyết việc thọ sinh của thế giới vào thời quá khứ là kinh Xà-đà-già, thuyết các việc rộng lớn của thế giới là kinh Tỳ-Phật-lược, thuyết những việc chưa từng có của thế giới là kinh A-phù-đà-đạt-ma, nạn vấn, xét kỹ về thế giới để khiến cho người dễ hiểu tức là kinh Ưu-ba-đề-xá. Đó là chỉ căn cứ theo thế giới Tất-đàn để khởi đủ mười hai thể loại kinh, còn ba Tất-đàn kia mỗi mỗi phát khởi mười hai thể loại kinh, so sánh đối chiếu với thế giới Tất-đàn cũng có thể biết được. Đức Phật dùng mười hai thể loại kinh làm gốc của ngôn giáo để thuyết các giáo đốn tiệm. Nên luận Trí Độ ghi: “Bốn Tất-đàn gồm nhiếp mười hai thể loại kinh”, ý nghĩa tại nơi đây.

Thứ hai, luận về bốn Tất-đàn phát khởi tám mươi bốn ngàn pháp tạng: Danh nghĩa của tám mươi bốn ngàn pháp tạng đều xuất phát từ Đại bản của ba quán, nay dùng bốn Tất-đàn khởi tám mươi bốn ngàn pháp tạng tức là bốn thứ riêng biệt:

1. Thế giới Tất-đàn khởi tám mươi bốn ngàn môn trần lao.
2. Các các vị nhân Tất-đàn khởi tám mươi bốn ngàn Tam-muội, tám mươi bốn ngàn các Đà-la-ni.
3. Đối trị Tất-đàn khởi tám mươi bốn ngàn môn đối trị để đối trị tám mươi bốn ngàn môn phiền não.
4. Đệ nhất nghĩa Tất-đàn khởi tám mươi bốn ngàn pháp môn, cũng gọi là tám mươi bốn ngàn môn Ba-la-mật, môn gọi là năng thông, thông đến các Ba-la-mật Đệ nhất nghĩa Tất-đàn gọi là cứu cánh.

Đệ nhất nghĩa Tất-đàn tức là cứu cánh. Nay nói tám mươi bốn ngàn pháp tạng, pháp tức thông cùng khắp, bao hàm tám mươi bốn ngàn phiền não, các Tam-muội Đà-la-ni, các môn đối trị và các pháp Ba-la-mật, nên gọi là pháp tạng. Cho nên luận Đại Trí Độ nói: “Bốn Tất-đàn gồm nhiếp tám mươi bốn ngàn pháp tạng”, ý nghĩa tại nơi đây.

Thứ ba, luận về bốn Tất-đàn khởi kinh giáo đốn tiệm Tất-đàn đã gồm nhiếp mười hai thể loại kinh tám mươi bốn ngàn pháp tạng, bậc Đại thánh dùng Tất-đàn ứng duyên mà thuyết các kinh giáo đốn tiệm thì không đâu chẳng thành, gồm có hai ý:

1. Chánh thức nói về bốn Tất-đàn khởi giáo viên đốn.
2. Tất-đàn khởi giáo thứ tự tiệm viên.

1. Tất-đàn khởi giáo viên đốn, như Đức Phật Lô-xá-na thuyết kinh Hoa Nghiêm, chính là dùng hai phen bốn Tất-đàn để thuyết vô lượng Tứ Thánh đế, vô tác Tứ thật Đế. Vì ứng với hai căn tánh Biệt và Viên mà thuyết kinh Hoa Nghiêm đốn giáo.

2. Khởi tiệm Viên giáo, như Đức Thích-ca khai mở tiệm giáo chỉ dùng một phen Tất-đàn ứng với căn cơ Thanh văn Tiểu thừa mà thuyết Bốn đế sinh diệt, khởi Tam Tạng giáo. Đại thừa phương đẳng có bốn loại căn tánh, dùng bốn phen Tất-đàn ứng duyên thuyết bốn loại Thánh đế mà khởi Phương đẳng. Kinh Ma-ha Bát-nhã có ba loại căn tánh thì dùng ba phen Tất-đàn ứng duyên mà thuyết ba loại bốn Thánh đế, khởi giáo Bát-nhã. Kinh Pháp Hoa có một loại căn tánh thì dùng một phen bốn Tất-đàn ứng duyên mà thuyết vô tác nhất thật đế, khởi giáo Pháp Hoa. Kinh Niết-bàn có đủ bốn loại căn tánh mà đều quy về một lý Phật tánh Niết-bàn, nên dùng bốn phen Tất-đàn để thuyết bốn loại Bốn đế, ứng duyên khởi giáo Niết-bàn.

Hỏi: Hai giáo là Niết-bàn và Phương đẳng có gì khác nhau?

Đáp: Khi nói kinh Phương đẳng thì Nhị thừa đạt được hai Thánh đế trước mà chằng vào hai loại thánh đế vô lượng vô tác, còn thời Niết-bàn thì chằng phải như thế, Nhị thừa và Bồ-tát chằng phải chỉ được hai loại Thánh đế trước mà cũng chung cho hàng Nhị thừa vào hai loại Thánh đế vô lượng vô tác, thấy được Phật tánh. Các kinh Phương đẳng gọi là các kinh Đại Tập, vì gom tập tất cả Phật pháp nên gọi là Đại tập. Tên đại Niết-bàn gọi là chư Phật pháp giới, Phật tánh Niết-bàn, vì bao hàm tất cả Phật pháp.

Hỏi: Luận Trí Độ nói các kinh khác phần nhiều thuyết ba Tất-đàn, ở đây, muốn khai Đệ nhất nghĩa Tất-đàn, nên nói kinh Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật, nếu thế thì vì sao dụng bốn Tất-đàn khởi lập khắp các kinh giáo đốn tiệm?

Đáp: Tam Tạng giáo phần nhiều nói ba Tất-đàn, ít nói đến Đệ nhất nghĩa Tất-đàn, còn Bát-nhã, phần nhiều nói Đệ nhất nghĩa mà ít nói đến ba Tất-đàn. Vả lại Bát-nhã tuy có nói đến ba Tất-đàn, nhưng đều tương ứng với Đệ nhất nghĩa. Như nói các kinh Đại thừa Phương đẳng thì hoặc là hợp thuyết hoặc là biệt thuyết.

Thứ tư, Bốn Tất-đàn khởi các kinh luận Đại Tiểu thừa: Luận Địa Trì ghi: “Bồ-tát nhập định tạo luận chằng điên đảo Ma đặc lạc già, vì khiến cho chánh pháp được lâu dài nên trụ nơi thiền mà tạo luận. Bồ-

tát trụ ở thiền định này, quán sau khi Phật diệt độ thì pháp mười nhân duyên trở thành căn duyên Đại tiểu của chúng sinh, dùng bốn Tát-đàn ứng với các căn duyên này mà tạo luận để giải thích kinh. Như Bồ-tát Thiên Thân tạo luận Thập địa, dùng hai phen Tát-đàn tạo luận Thập địa giải thích kinh Hoa Nghiêm. Ngài Xá-lợi-phất tạo luận Tỳ-đàm, năm trăm vị La-hán tạo Tỳ-bà-sa đều dùng một phen Tát-đàn để giải thích Tứ thánh đế sinh diệt của Tam Tạng giáo, thấy chánh ý hữu đắc đạo như ngài Ca-chiên-diên tạo luận Côn-lặc cũng dùng một phen Tát-đàn để giải thích Tam Tạng giáo, thấy được chánh ý không hữu nhập đạo. Cho nên luận Thành Thật ghi: “Cho nên ta muốn luận thật nghĩa trong Tam tạng.” Các Sư Thành thật nói thật nghĩa tức là không. Bồ-tát Long Thọ tạo luận Chánh quán dùng bốn phen Tát-đàn, trong đó ba phen chánh thức giải thích tam giáo của các Ma-ha điển, một phen phụ giải thích giáo nhân duyên sinh diệt. Bồ-tát Di-lặc tạo luận Địa Trì Xứ, tức là dùng hai phen Tát-đàn để giải thích các kinh Đại thừa, Hoa Nghiêm, Phương đẳng, Bát-nhã nói về hai giáo Biệt và Viên. Bồ-tát Vô trước tạo luận nhiếp Đại thừa cũng như thế. Bồ-tát dùng ba phen Tát-đàn tạo luận Đại Trí Độ giải thích kinh Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật. Bồ-tát Thiên Thân dùng một phen Tát-đàn tạo luận Pháp Hoa giải thích kinh Pháp Hoa. Có người cho rằng luận đại Niết-bàn, ngài Long Thọ và Thiên Thân mỗi mỗi tạo ra chưa đến được cõi này, thâm xét có thể biết được. Như thế tất cả các bộ luận đều y cứ vào Tát-đàn mà lập nghĩa.

Hỏi: Các luận và các kinh sách của trời người nương vào đâu mà tạo?

Đáp: Bồ-tát pháp thân trụ nơi Tam-muội sinh vào cõi trời, cõi người mà làm thầy của trời người, tạo luận soạn các kinh sách. Như kinh Kim Quang Minh ghi: “Tiên ngũ thần thông tạo luận thần tiên, các phạm vương thuyết luận Xuất Dục, Thích Đề-hoàn Nhân tạo các loại Thiên luân cũng là phương tiện của phen Tát-đàn thứ nhất.” Cho nên kinh Tạo Lập Thiên Địa ghi: “Bồ-tát Bảo ứng Thanh văn thị hiện có hiệu là Phục Hy dùng đạo Thượng hoàng để giáo hóa cõi này.” Kinh Thanh Tịnh Pháp Hành ghi: “Ma-ha Ca-diếp ứng sinh đến Chấn đán có hiệu là Lão Tử, ngoài thì dùng để trị nước, bên trong lập giáo vô vi luyện thuật thần tiên là để tu thân.” Kinh ấy còn ghi: “Đồng tử Quang Tịnh gọi là Trọng Ni, vì ứng cơ duyên nên cũng du hóa đến cõi này dùng văn hành, thành tín, định lễ, lập thi để dẫn dắt hậu nhân.” Các giáo như thế tức là thế giới Tát-đàn. Quan lại dùng sức để lưu hành ở thế gian gọi là vị nhân Tát-đàn, phản loạn mà đánh thì hình phạt chắc

chấn cũng không nhỏ, tức là Đối trị Tất-đàn, chánh trị ở nơi trong sạch an tĩnh, đạo hợp với tâm trời, bậc Nhân vương vô thượng, tức là Đệ nhất nghĩa Tất-đàn thế gian.

Hỏi: Vì sao thế gian lại có Đệ nhất nghĩa đế?

Đáp: Ở đây đều căn cứ theo thế giới Tất-đàn để giải thích chung bốn Tất-đàn, chứ chẳng phải là xuất thế Đệ nhất nghĩa.

Hỏi: Nếu Phật, Bồ-tát, Lão tử, Chu, Khổng là Thánh nhân, vậy đối với nhân giáo có gì sai biệt?

Đáp: Bản địa thì bất khả tư nghị, đâu thể phân biệt được, nhưng thù tích giáo hóa thì có sai biệt, cao thấp, sâu cạn chẳng thể nói là một.

Thứ năm, Tất-đàn khởi Thánh thuyết pháp, Thánh im lặng: Như kinh Tư Ích ghi: “Đức Phật dạy các Tỳ-kheo rằng: Các ông nên thực hành hai việc là Thánh thuyết pháp và Thánh im lặng.” Nay nói dùng bốn bất khả thuyết này có nhân duyên, cho nên dùng bốn Tất-đàn mà thuyết pháp, đó là Thánh thuyết. Bốn loại Bốn đế này đều là pháp mà bậc Thánh Tam thừa chứng ngộ, hàng phàm phu chẳng thể biết được cho nên chẳng thể thuyết. Ví như nói màu trắng cho người mù, thì người mù chẳng thể thấy được vì chẳng thấy cho nên chẳng thể thuyết, vì chẳng thể thuyết cho nên gọi là Thánh im lặng.

Hỏi: Thánh thuyết pháp thì lợi ích cho chúng sinh, còn Thánh im lặng có lợi ích chăng?

Đáp: Như Tỳ-kheo Hiếp im lặng mà bề gây sự luận nghị của ngài Mã Minh, những tướng trạng như thế tức là lợi ích.

Hỏi: Thánh thuyết pháp dùng Bốn Tất-đàn để phát khởi, còn Thánh im lặng thì thế nào?

Đáp: Im lặng đã có lợi ích đối với chúng sinh thì đâu có thể xa lìa Tất-đàn.

Sau đây căn cứ các giáo để nói về tướng Thánh thuyết pháp và Thánh im lặng. Như kinh Hoa Nghiêm lập hai phen Tất-đàn ứng duyên mà thuyết hai loại Thánh đế Vô lượng vô tác, gọi là Thánh thuyết pháp; bất sinh sinh bất sinh bất sinh bất khả thuyết cho nên gọi là Thánh im lặng. Tam Tạng giáo một phen Tất-đàn ứng duyên thuyết tứ Thánh đế sinh diệt cho nên gọi là Thánh thuyết pháp; vì sinh sinh bất khả thuyết cho nên gọi là Thánh im lặng. Phương đẳng dùng bốn phen Tất-đàn ứng duyên thuyết bốn phen Thánh đế cho nên gọi là Thánh thuyết pháp. Sinh sinh sinh, bất sinh bất sinh sinh, bất sinh bất sinh bất khả thuyết cho nên gọi là Thánh im lặng. Ma-ha Bát-nhã dùng ba phen Tất-



đàn ứng duyên thuyết ba phen tứ Thánh đế nên gọi là Thánh thuyết pháp. Sinh bất sinh, bất sinh sinh, bất sinh bất sinh bất khả thuyết cho nên gọi là Thánh im lặng. Kinh Pháp Hoa dùng một phen Tất-đàn ứng duyên thuyết giáo gọi là Thánh thuyết pháp; bất sinh bất sinh bất khả thuyết cho nên gọi là Thánh im lặng. Kinh Pháp Hoa ghi: “Pháp ấy chẳng thể chỉ bày. Tướng ngôn từ đều vắng lặng các loài chúng sinh chẳng thể hiểu được.” Kinh Đại Niết-bàn dùng bốn phen Tất-đàn ứng duyên thuyết bốn phen tứ Thánh đế nên gọi là Thánh thuyết pháp, kinh Đại Niết-bàn ghi: “Thuyết pháp tức là cảnh giới của chư Phật, hàng Thanh văn, Duyên giác chẳng thể biết được.” Sinh sinh sinh, bất sinh bất sinh sinh, bất sinh bất sinh bất khả thuyết, nên gọi là Thánh im lặng. Đức Phật đáp lời ngài Văn-thù, Như Lai rớt ráo chẳng chuyển pháp luân, chẳng chuyển pháp luân tức là Thánh im lặng. Kinh Tịnh Danh này thuộc về giáo Đại thừa Phương đẳng, dùng bốn phen Tất-đàn ứng duyên mà thuyết, nên gọi là Thánh thuyết pháp; bốn loại Bốn đế đều bất khả thuyết nên gọi là Thánh im lặng, như ba mươi hai vị Bồ-tát dùng phen Tất-đàn thứ tư thuyết Nhất thật đế vào pháp môn Bất Nhị nên gọi là Thánh thuyết pháp. Bốn Nhất thật đế đều bất khả thuyết, nên gọi là Thánh im lặng. Như ngài Tịnh Danh im lặng rớt ráo chẳng nói, tức là chân thật im lặng.

Hỏi: Chỉ lấy pháp môn Bất nhị làm Thánh thuyết pháp, thì lẽ ra những phẩm khác của kinh này chẳng phải là Thánh thuyết pháp?

Đáp: Nay nêu lên một việc để làm ví dụ thì tất cả những việc khác có thể tự biết. Như kinh này rớt ráo đều chẳng thuyết mà thuyết pháp vậy.

Hỏi: Ngài Tịnh Danh không nói gọi là Thánh im lặng còn ngài Thân Tử không nói có phải là Thánh im lặng chăng?

Đáp: Ngài Thân Tử không nói cũng gọi là Thánh im lặng.

Hỏi: Đã đồng là im lặng, vì sao ngài Tịnh Danh im lặng được ngài Văn-thù khen ngợi, còn ngài Thân Tử không nói lại bị Thiên nữ chê trách?

Đáp: Thân Tử là Thánh Thanh văn im lặng, Thánh Thanh văn im lặng tức là tướng tư nghị giải thoát bất khả thuyết, vì thế Thân Tử im lặng không nói, vì tư nghị cho nên bị chê trách. Ngài Tịnh Danh im lặng là bất tư nghị vì đó là bất tư nghị giải thoát cho nên được ngài Văn-thù khen ngợi.

Hỏi: Lý bất nhị gọi là im lặng, vì sao còn phân biệt thành hai loại im lặng?

Đáp: Im lặng tức là bất khả thuyết. Một nhà cho rằng nghĩa có nhiều loại bất khả thuyết, tuy đều có lời bất khả thuyết, nhưng nghĩa lại khác nhau. Nay lược phân biệt sáu tướng bất khả thuyết:

1. Một thiền định thế gian bất khả thuyết: như ở Sơ thiền có giác quán nên còn có thể thuyết, còn Nhị thiền trở lên không có giác không có quán nên bất khả thuyết.

2. Ngoại đạo thấy tâm nói về tướng bất khả thuyết: Như Phạm Chí Trường Trao nói rằng “tất cả lời nói có thể chuyển, tất cả ngôn luận có thể phá, tất cả chấp trước có thể trừ, còn thật tướng của các pháp này thì thế nào là tánh thế nào là tướng? Tự hỏi như thế rồi suy nghĩ rất lâu mà chẳng được một pháp thâm nhập nơi tâm, đó là bất khả thuyết, nếu so sánh phân biệt về lý tuyệt ngôn của tất cả ngoại đạo, thì có thể y cứ vào đây mà luận đồng dị.

3. Kinh của ba tạng Thanh văn luận về bất khả thuyết: như kinh Đại Tập tán thán lời nói Đệ nhất nghĩa của các pháp vắng lặng không lời của ngài Kiều Trần Như, cho nên ngài Xá-lợi-phất chẳng nói tướng giải thoát, tức là nghĩa này.

4. Nói về bất khả thuyết của Thông giáo: Tức kinh Bát-nhã nói ba thừa đồng tu Bát-nhã, dùng đạo vô ngôn của chân đế vô sinh mà đoạn trừ phiền não.

5. Nói về bất khả thuyết của Biệt giáo: Tức y cứ vào Phật tánh đại Niết-bàn bất khả thuyết. Như nói màu trắng với người mù bẩm sinh, tuy người trí dẫn dụ tất cả tướng để làm cho người mù hiểu, nhưng người mù rốt cuộc chẳng thể thấy được màu trắng. Đó là dụ cho Phật tánh chẳng thể thuyết.

6. Nói về tướng bất khả thuyết của Viên giáo: Như kinh Niết-bàn thuyết sáu tướng bất khả thuyết, đó là ý của việc ngài Tịnh Danh im lặng. Bất khả thuyết, lời nói tuy là đồng, nhưng nghĩa thú thật chẳng lẫn lộn. Người tọa thiền, nghe giảng đời sau chẳng hiểu điều này, vừa nghe nói bất khả thuyết liền sinh lẫn lộn, đó cũng như khó phân biệt hai quả trần đầu và ca-la. Nếu phân biệt được nghĩa này thì ngài Thân Tử và Tịnh Danh còn chẳng thể so sánh được, hà huống là ngoại đạo và phàm phu có thể bình đẳng được ư?

**7- Kinh Tất-đàn phát khởi này:** Gồm ba phần:

1. Phát khởi bên ngoài trượng thất.
2. Phát khởi vào trượng thất.
3. Phát khởi rời trượng thất.

1. *Phát khởi ngoài trượng thất:* Dùng bốn phen Tất-đàn phát khởi

bốn cõi Phật, phát khởi phẩm Phương tiện, kể đến dùng ba phen Tất-đàn phát khởi phẩm Đệ tử, sau cùng dùng một phen Tất-đàn phát khởi phẩm Bồ-tát.

2. *Phát khởi vào trượng thất*: Gồm sáu phẩm. Dùng ba phen Tất-đàn khởi phẩm Vấn Tất, dùng một phen Tất-đàn sau cùng khởi phẩm Bất tư nghị giải thoát, dùng phen Tất-đàn thứ hai phát khởi phẩm quán chúng sinh, đại ý đồng với ý nghĩa bốn chân đế trong kinh Niết-bàn. Dùng phen Tất-đàn thứ ba khởi phẩm Phật đạo, dùng phen Tất-đàn thứ tư khởi phẩm Pháp Môn Bất Nhị và phẩm Hương Tích.

3. *Khởi rời trượng thất*: Chánh thuyết gồm hai phẩm. Dùng bốn phen Tất-đàn khởi phẩm Bồ-tát Hạnh, phẩm Thấy Phật A-súc, phẩm Pháp Cúng Dưỡng và phẩm Chúc Lụy của phần Lưu thông lại nhờ bốn phen Tất-đàn để lưu thông.

Hỏi: Trong thất nói sáu phẩm vì sao chỉ dùng bốn phen Tất-đàn để phát triển, còn lúc chưa vào trượng thất nói bốn phẩm, ra khỏi trượng thất nói bốn phẩm vì sao đều dùng bốn phen Tất-đàn để phát khởi?

Đáp: Vì trong trượng thất chỉ nói nghĩa Ma-ha-diễn, còn ngoài trượng thất thì nói chung cho nghĩa Tam tạng.

Hỏi: Nghĩa Tam tạng vì sao nói ngoài trượng thất?

Đáp: Vì Tiểu cách biệt với Đại, giống như sống ở ngoài cửa, chỉ tá túc ở thảo am.

Hỏi: Nghĩa Tam tạng đã chẳng được vào Ma-ha-diễn, đứng ở ngoài trượng thất, còn ba phen kia vì lý do gì cũng thuyết bên ngoài trượng thất?

Đáp: Bất tư nghị chiết phục nhiếp thọ, xuất nhập vô ngại, cho nên kinh Pháp Hoa ghi: “xuất nhập tức, lợi lạc khắp các cõi nước.”

Hỏi: Pháp Ma-ha-diễn đã xuất nhập tự tại vô ngại, còn Pháp Thanh văn thì Tiểu cách biệt với Đại, đâu được nói trước sau?

Đáp: Như kinh Pháp Hoa nói: “Từ đây về sau, tâm tướng, thể tính xuất nhập chẳng khó.”

Đó là năm nghĩa lập kinh dùng bốn Tất-đàn.

